Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8414.59.10

Mã HS	8414.59.10
Mô tả hàng hóa	Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hoặc chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc; tủ an toàn sinh học kín khí, có hoặc không lắp bộ phận lọc / - Quạt: / - - Loại khác: / - - - Công suất không quá 125 kW: / - - - - Quạt, loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để làm mát bộ vi xử lý, thiết bị viễn thông, máy xử lý dữ liệu tự động hoặc các khối chức năng của máy xử lý dữ liệu tự động (SEN)
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 16:27:21
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84145910/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13181
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13181
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13181
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, LA, PH)	0% (trừ KH, LA, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	10 (-KH, TH)	10% (trừ KH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,3	10,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		10	AC!E12465
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12408
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12408
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12408
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12408
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12408
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12408
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12462
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12462
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12462
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12462

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12462
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12462
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12463
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12463
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12463
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12463
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12463
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12463
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12464
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12414
AIFTA	30/12/2022	2022	16	AI!F12420
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	15.5	AI!G12420
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	15	AI!H12420
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	15	AI!I12420
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	15	AI!J12420
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	15	AI!K12420
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12453
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12453
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12453
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12453
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12453
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12453
VCFTA	2022	2022	3	VC!D12500
VCFTA	2023	2023	1	VC!E12500
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12500
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12500

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12500
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12500
VN-EAEU	2022	2022	4,1	EAV!D12485
VN-EAEU	2023	2023	2,7	EAV!E12485
VN-EAEU	2024	2024	1,4	EAV!F12485
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12485
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12485
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12485
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D12485
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E12485
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F12485
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G12485
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H12485
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I12485
EVFTA	2022	2022	7,5	EV-NK!D12500
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E12500
EVFTA	2024	2024	2,5	EV-NK!F12500
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12500
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12500
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12500
UKVFTA	2022	2022	7,5	UKV!D12499
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E12499
UKVFTA	2024	2024	2,5	UKV!F12499
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12499
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12499
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12499

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12479
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12479
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12479
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12479
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12479
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12479
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12479
RCEP A	2022	2022	14	RCEPT-A!D12487
RCEP A	2023	2023	13	RCEPT-A!E12487
RCEP A	2024	2024	12	RCEPT-A!F12487
RCEP A	2025	2025	11	RCEPT-A!G12487
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H12487
RCEP A	2027	2027	9	RCEPT-A!I12487
RCEP B	2022	2022	14	B!D12487
RCEP B	2023	2023	13	B!E12487
RCEP B	2024	2024	12	B!F12487
RCEP B	2025	2025	11	B!G12487
RCEP B	2026	2026	10	B!H12487
RCEP B	2027	2027	9	B!I12487
RCEP C	2022	2022	15	C!D12487
RCEP C	2023	2023	15	C!E12487
RCEP C	2024	2024	15	C!F12487
RCEP C	2025	2025	15	C!G12487
RCEP C	2026	2026	15	C!H12487
RCEP C	2027	2027	15	C!I12487
RCEP D	2022	2022	14,1	D!D12486

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	13,1	D!E12486
RCEP D	2024	2024	12,2	D!F12486
RCEP D	2025	2025	11,3	D!G12486
RCEP D	2026	2026	10,3	D!H12486
RCEP D	2027	2027	9,4	D!I12486
RCEP E	2022	2022	14	E!D12490
RCEP E	2023	2023	13	E!E12490
RCEP E	2024	2024	12	E!F12490
RCEP E	2025	2025	11	E!G12490
RCEP E	2026	2026	10	E!H12490
RCEP E	2027	2027	9	E!I12490
RCEP F	2022	2022	14	F!D12487
RCEP F	2023	2023	13	F!E12487
RCEP F	2024	2024	12	F!F12487
RCEP F	2025	2025	11	F!G12487
RCEP F	2026	2026	10	F!H12487
RCEP F	2027	2027	9	F!I12487
VIFTA	2024	2024	0	VI!F11557
VIFTA	2025	2025	0	VI!G11557
VIFTA	2026	2026	0	VI!H11557
VIFTA	2027	2027	0	VI!I11557

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 15%, RCEP (Phụ lục C) 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8414.59 có 9 dòng thuế; dòng 8414.59.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Quạt, loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để làm mát bộ vi xử lý, thiết bị viễn thông, máy xử lý dữ liệu tự động hoặc các khối chức năng của máy xử lý dữ liệu tự động (SEN).	8414.59.20 Quạt gió phòng nổ, loại sử dụng trong hầm lò; 8414.59.30 Máy thổi khí (SEN); 8414.59.41 Có lưới bảo vệ; 8414.59.49 Loại khác; 8414.59.50 Máy thổi khí (SEN); 8414.59.91 Có lưới bảo vệ	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8414.59.10 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8414.59.10	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8414.59.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 8414.59.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13181), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.